

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán
ngân sách năm 2018 của tỉnh Khánh Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 06/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa Khóa VI, kỳ họp thứ 5 về dự toán thu NSNN trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 06/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa Khóa VI, kỳ họp thứ 5 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 06/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa Khóa VI, kỳ họp thứ 5 về kế hoạch đầu tư phát triển vốn nhà nước năm 2018;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2018 gồm có 13 biểu đính kèm, cụ thể:

- Cân đối ngân sách địa phương (Biểu số 46/CK-NSNN);
- Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện (Biểu số 47/CK-NSNN);
- Dự toán thu ngân sách nhà nước (Biểu số 48/CK-NSNN);
- Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách huyện theo cơ cấu chi (Biểu số 49/CK-NSNN);

- Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo từng lĩnh vực (Biểu số 50/CK-NSNN);
- Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức (Biểu số 51/CK-NSNN);
- Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực (Biểu số 52/CK-NSNN);
- Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực (Biểu số 53/CK-NSNN);
- Tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương (Biểu số 54/CK-NSNN);
- Dự toán thu, số bổ sung và dự toán chi cân đối ngân sách từng huyện (Biểu số 55/CK-NSNN);
- Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện (Biểu số 56/CK-NSNN);
- Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện (Biểu số 57/CK-NSNN);
- Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước (Biểu số 58/CK-NSNN);

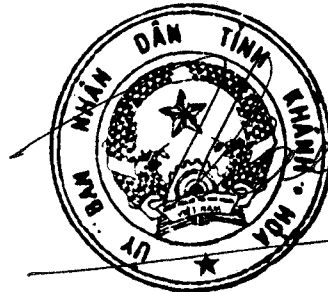
Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Văn phòng tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Mặt trận TQ và các đoàn thể ở tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VP UBND tỉnh, Sở Tài chính.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Sơn Hải

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán |
|-------------|--|-------------------|
| A | B | l |
| A | Nguồn thu ngân sách địa phương | 9.873.431 |
| I | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp | 9.211.068 |
| 1 | Thu NSDP được hưởng 100% | 3.042.900 |
| 2 | Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia | 6.168.168 |
| II | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 413.899 |
| 1 | Thu bổ sung cân đối ngân sách | |
| 2 | Thu bổ sung có mục tiêu | 413.899 |
| III | Thu từ quỹ dự trữ tài chính | |
| IV | Thu kết dư | |
| V | Thu chuyển nguồn từ năm trước sang | |
| VI | Nguồn cải cách tiền lương | 198.464 |
| VII | Nguồn ngân sách cấp dưới nộp lên | |
| VIII | Nguồn nhân dân đóng góp | |
| IX | Nguồn tăng thu khác | 50.000 |
| B | Tổng chi NSDP | 10.035.431 |
| I | Tổng chi cân đối NSDP | 9.993.431 |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 3.640.015 |
| | - Chi đầu tư các dự án | 2.699.175 |
| | - Chi trả nợ | 940.840 |
| 2 | Chi thường xuyên | 6.067.933 |
| 3 | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 21.100 |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.170 |
| 5 | Dự phòng ngân sách | 182.460 |
| 6 | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | 80.753 |
| 7 | Nguồn tăng thu dự toán chưa phân bổ | |
| II | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | 42.000 |
| 1 | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | 4.241 |
| 2 | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 37.759 |
| C | Bội chi NSDP/Bội thu NSDP | -162.000 |
| D | Chi trả nợ gốc của NSDP | 940.840 |
| I | Từ nguồn vay để trả nợ gốc | |
| II | Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh | 940.840 |
| E | Tổng mức vay của NSDP | 162.000 |
| I | Vay để bù đắp bội chi | 162.000 |
| II | Vay để trả nợ gốc | |

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 19/11/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

DVT: triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán |
|------------|--|------------------|
| A | B | 1 |
| A | Ngân sách cấp tỉnh | |
| I | Nguồn thu ngân sách | 7.474.475 |
| 1 | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp | 6.940.286 |
| | - Thu NSDP được hưởng 100% | 1.897.835 |
| | - Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia | 5.042.451 |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 413.899 |
| | - Thu bổ sung cân đối ngân sách | |
| | - Thu bổ sung có mục tiêu | 413.899 |
| 3 | Thu từ quỹ dự trữ tài chính | |
| 4 | Thu kết dư | |
| 5 | Thu chuyển nguồn từ năm trước sang | |
| 6 | Nguồn cải cách tiền lương | 70.290 |
| 7 | Nguồn ngân sách cấp dưới nộp lên (thu hồi theo kiến nghị KTNN) | |
| 8 | Nguồn tăng thu | 50.000 |
| II | Chi ngân sách | 7.636.475 |
| 1 | Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh | 5.166.675 |
| 2 | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới | 2.469.800 |
| | - Chi bổ sung cân đối ngân sách | 2.429.800 |
| | - Chi bổ sung có mục tiêu | 40.000 |
| 3 | Chi chuyển nguồn sang năm sau | |
| III | Bội chi NSDP/Bội thu NSDP | -162.000 |
| B | Ngân sách cấp huyện | |
| I | Nguồn thu ngân sách | 4.868.756 |
| 1 | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp | 2.270.782 |
| | - Thu NSDP được hưởng 100% | 1.145.065 |
| | - Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia | 1.125.717 |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 2.469.800 |
| | - Thu bổ sung cân đối ngân sách | 2.429.800 |
| | - Thu bổ sung có mục tiêu | 40.000 |
| 3 | Thu kết dư | |
| 4 | Thu chuyển nguồn từ năm trước sang | |
| 5 | Nguồn nhân dân đóng góp | |
| 6 | Nguồn thu khác | |
| 7 | Nguồn cải cách tiền lương | 128.174 |
| II | Chi ngân sách | 4.868.756 |
| 1 | Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp huyện | 4.220.866 |
| 2 | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới | 647.890 |
| 3 | Chi chuyển nguồn sang năm sau | |

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 29/1/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán | |
|----------|---|-------------------|------------------|
| | | Tổng thu NSNN | Thu NSDP |
| A | B | 5 | 6 |
| | TỔNG THU NSNN (I+II+III) | 13.249.000 | 9.211.068 |
| I | Thu nội địa | 12.744.000 | 9.211.068 |
| | <i>Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất</i> | <i>11.644.000</i> | <i>8.111.068</i> |
| 1 | Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý | 565.200 | 415.708 |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 408.500 | 294.120 |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 125.400 | 90.288 |
| | - Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước | 0 | 0 |
| | - Thuế tài nguyên | 31.300 | 31.300 |
| | - Thuế môn bài | 0 | 0 |
| | - Thu hồi vốn và thu khác | 0 | 0 |
| 2 | Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý | 2.955.400 | 2.136.120 |
| | <i>Trong đó: - Tổng công ty Khánh Việt</i> | <i>2.470.000</i> | <i>0</i> |
| | <i>- Các doanh nghiệp còn lại</i> | <i>485.400</i> | <i>0</i> |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 609.000 | 438.480 |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 167.000 | 120.240 |
| | - Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước | 2.150.000 | 1.548.000 |
| | - Thuế tài nguyên | 29.400 | 29.400 |
| | - Thuế môn bài | 0 | 0 |
| | - Thu hồi vốn và thu khác | 0 | 0 |
| 3 | Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài | 372.400 | 272.720 |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 187.000 | 134.640 |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 128.000 | 92.160 |
| | - Thuế TTĐB hàng hóa DV trong nước | 41.000 | 29.520 |
| | - Thuế tài nguyên | 10.400 | 10.400 |
| | - Tiền thuê mặt đất, mặt nước | 6.000 | 6.000 |
| | - Thuế môn bài | 0 | 0 |
| | - Các khoản thu khác | 0 | 0 |
| 4 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 3.783.000 | 2.745.040 |
| | <i>Trong đó Công ty CP Bida Sài Gòn Khánh Hòa</i> | <i>393.000</i> | <i>282.960</i> |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 2.407.000 | 1.733.040 |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 880.000 | 633.600 |
| | - Thuế TTĐB hàng hóa DV trong nước | 420.000 | 302.400 |
| | - Thuế tài nguyên | 76.000 | 76.000 |
| | - Thuế môn bài | 0 | 0 |
| | - Thu khác ngoài quốc doanh | 0 | 0 |
| 5 | Thuế thu nhập cá nhân | 765.000 | 550.800 |
| 6 | Thu thuế bảo vệ môi trường | 750.000 | 200.880 |
| | - Thu từ hàng hóa nhập khẩu | 471.000 | 0 |
| | - Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước | 279.000 | 200.880 |
| 7 | Lệ phí trước bạ | 380.000 | 380.000 |
| 8 | Thu phí và lệ phí | 765.000 | 200.000 |
| | - Phí và lệ phí Trung ương | 565.000 | 0 |

| STT | Nội dung | Dự toán | |
|-----|--|---------------|-----------|
| | | Tổng thu NSNN | Thu NSDP |
| | - Phí và lệ phí Tỉnh | 106.100 | 46.100 |
| | - Phí và lệ phí huyện | 71.090 | 131.090 |
| | - Phí và lệ phí xã | 22.810 | 22.810 |
| 9 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | 0 | 0 |
| 10 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 14.000 | 14.000 |
| 11 | Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước | 425.000 | 425.000 |
| a | Ghi thu, ghi chi | 0 | 0 |
| b | Thu phát sinh | 425.000 | 425.000 |
| | - UBND tỉnh ban hành quyết định cho thuê đất | 423.860 | 423.860 |
| | - UBND các huyện, thị xã, thành phố ban hành quyết định cho thuê đất | 1.140 | 1.140 |
| 12 | Tiền sử dụng đất | 1.100.000 | 1.100.000 |
| a | Ghi thu, ghi chi | 291.000 | 291.000 |
| b | Thu phát sinh | 809.000 | 809.000 |
| | - Ngân sách cấp tỉnh thu | 433.400 | 433.400 |
| | - Ngân sách cấp huyện thu | 375.600 | 375.600 |
| 13 | Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu NN | 12.000 | 12.000 |
| | + Ngân sách cấp tỉnh thu | 11.960 | 11.960 |
| | + Ngân sách cấp huyện thu | 40 | 40 |
| 14 | Thu xổ số kiến thiết: | 220.000 | 220.000 |
| | <i>Trong đó: - Công ty MTV Xổ số Kiến thiết KH</i> | 185.000 | 185.000 |
| | <i>- Công ty Xổ số điện toán</i> | 35.000 | 35.000 |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 70.000 | 70.000 |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 20.000 | 20.000 |
| | - Thuế TTĐB hàng hóa DV trong nước | 80.000 | 80.000 |
| | - Thuế môn bài | 0 | 0 |
| | - Thu từ thu nhập sau thuế | 50.000 | 50.000 |
| 15 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 40.000 | 21.800 |
| | - Giấy phép do Trung ương cấp | 26.000 | 7.800 |
| | - Giấy do UBND cấp tỉnh cấp | 14.000 | 14.000 |
| 16 | Thu khác ngân sách: | 280.000 | 200.000 |
| | - Ngân sách trung ương | 80.000 | 0 |
| | - Ngân sách cấp tỉnh | 130.955 | 130.955 |
| | - Ngân sách cấp huyện | 69.045 | 69.045 |
| 17 | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản | 32.000 | 32.000 |
| 18 | Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế | 285.000 | 285.000 |
| II | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu | 505.000 | 0 |
| | - Thuế Xuất khẩu | 4.000 | |
| | - Thuế Nhập khẩu | 295.000 | |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | |
| | - Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu | 206.000 | |
| | - Thuế bảo vệ môi trường | | |
| | - Phí, lệ phí hải quan | | |
| | - Thu khác | | |
| III | Thu viện trợ | | |

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**
(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 29/11/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Ngân sách địa phương | Chia ra | |
|------------|---|-------------------------|------------------|------------------|
| | | | Cấp tỉnh | Cấp huyện |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 |
| | TỔNG CHI NSDP | 10.035.431 | 5.166.675 | 4.868.756 |
| A | CHI CÂN ĐỐI NSDP | 9.993.431 | 5.124.675 | 4.868.756 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 3.640.015 | 2.771.075 | 868.940 |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 2.699.175 | 1.830.235 | 868.940 |
| | <i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i> | | | |
| - | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 0 | | |
| - | Chi khoa học và công nghệ | 0 | | |
| | <i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i> | 0 | | |
| - | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 1.056.660 | 637.720 | 418.940 |
| - | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | 220.000 | 220.000 | |
| - | Chi đầu tư từ nguồn bồi chi | 162.000 | 162.000 | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | 0 | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | 940.840 | 940.840 | |
| - | Chi trả nợ gốc | 940.840 | 940.840 | |
| II | Chi thường xuyên | 6.067.933 | 2.235.639 | 3.832.294 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 2.449.374 | 484.702 | 1.964.672 |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ | 27.366 | 27.366 | |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 21.100 | 21.100 | |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.170 | 1.170 | |
| V | Dự phòng ngân sách | 182.460 | 95.691 | 86.769 |
| VI | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | 80.753 | | 80.753 |
| B | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU | 42.000 | 42.000 | |
| 1 | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | 4.241 | 4.241 | |
| | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững | 4.241 | 4.241 | |
| 2 | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 37.759 | 37.759 | |
| | CTMT Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động | 19.695 | 19.695 | |
| | CTMT hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội | 3.270 | 3.270 | |
| | CTMT y tế và dân số | 7.964 | 7.964 | |
| | CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy | 1.930 | 1.930 | |
| | CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững | 4.900 | 4.900 | |
| C | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU | | | |

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NSDP THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 29/11/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán 2018 |
|------------|--|-------------------|
| A | B | 1=2+3+4 |
| | TỔNG CHI NSDP | 13.153.121 |
| A | CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI | 3.117.690 |
| B | CHI NGÂN SÁCH NSDP THEO LĨNH VỰC | 9.993.431 |
| I | Chi đầu tư phát triển chia theo nguồn | 3.640.015 |
| I.1 | Chia theo nguồn | 3.640.015 |
| 1 | Chi XDCB tập trung | 865.691 |
| a | Vốn trong nước | 865.691 |
| b | Vốn nước ngoài | 0 |
| 2 | Chi ĐT từ nguồn tiền sử dụng đất | 1.056.660 |
| | - Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất | 291.000 |
| | - Chi từ nguồn thu tiền SDD cấp tỉnh | 390.060 |
| | + 10% điều tiết cho các huyện, thị xã, thành phố | 43.340 |
| | + 30% Quỹ Phát triển đất | 130.020 |
| | + Bố trí các dự án, công trình | 216.700 |
| | - Chi từ nguồn thu tiền SDD cấp huyện | 375.600 |
| 3 | Chi đầu tư từ nguồn bội chi | 162.000 |
| | + Tam ứng tồn ngân Kho bạc Nhà nước | 162.000 |
| | + Vay Ngân hàng Phát triển | 162.000 |
| 4 | Chi ĐT từ vốn BS mục tiêu NSTU | 344.824 |
| 5 | Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT | 220.000 |
| 6 | Chi khắc phục bão lũ từ tăng thu dự toán 2016 chuyển nguồn | 50.000 |
| 7 | Chi trả nợ gốc | 940.840 |
| I.2 | Chia theo lĩnh vực | 0 |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 0 |
| - | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 0 |
| - | Chi khoa học và công nghệ | 0 |
| - | Chi quốc phòng | 0 |
| - | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | 0 |
| - | Chi y tế, dân số và gia đình | 0 |
| - | Chi văn hóa thông tin | 0 |
| - | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | 0 |
| - | Chi thể dục thể thao | 0 |
| - | Chi bảo vệ môi trường | 0 |
| - | Chi các hoạt động kinh tế | 0 |
| - | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 0 |
| - | Chi bảo đảm xã hội | 0 |
| - | Chi đầu tư khác | 0 |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế. | 0 |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | 0 |

| STT | Nội dung | Dự toán 2018 |
|-----|--|--------------|
| II | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 21.100 |
| III | Chi thường xuyên | 6.067.933 |
| - | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 2.362.143 |
| - | Chi khoa học và công nghệ (3) | 27.366 |
| - | Chi quốc phòng | 144.299 |
| - | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | 46.930 |
| - | Chi y tế, dân số và gia đình | 552.996 |
| - | Chi văn hóa thông tin | 58.472 |
| - | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | 16.261 |
| - | Chi thể dục thể thao | 52.366 |
| - | Chi bảo vệ môi trường | 156.352 |
| - | Chi các hoạt động kinh tế | 867.928 |
| - | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 1.161.536 |
| - | Chi bảo đảm xã hội | 357.981 |
| - | Chi thường xuyên khác | 263.303 |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.170 |
| V | Dự phòng ngân sách | 182.460 |
| VI | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | 80.753 |
| C | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU | 42.000 |
| D | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU | |

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó | | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng | Chi bảo đảm xã hội | Chi đầu tư khác |
|-----|---|------------------|------------------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|--|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|---|--|--------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| | TỔNG SỐ | 3.640.015 | 93.981 | 13.000 | 73.650 | 31.590 | 78.100 | 4.000 | - | 7.000 | 53.080 | 2.176.340 | 176.600 | 669.957 | 6.790 | 28.664 | 1.073.820 |
| (1) | BCHQST | 66.700 | - | - | 66.700 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1 | Nhà ở CB-CS và hội trường của Đại đội Trinh sát 21 | 5.000 | | | 5.000 | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trường bắn, thao trường huấn luyện của BCHQS huyện Diên Khánh | 4.600 | | | 4.600 | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trường bắn, thao trường huấn luyện BCHQS tỉnh | 29.000 | | | 29.000 | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Kho chứa đạn và vật liệu nổ BCHQS tỉnh | 11.000 | | | 11.000 | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Nhà trực và làm việc của BCH Quân sự xã, phường, thị trấn (gđ 1) | 7.500 | | | 7.500 | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Rà phá bom mìn, vật nổ còn lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa | 2.600 | | | 2.600 | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Công trình phòng thủ | 7.000 | | | 7.000 | | | | | | | | | | | | |
| (2) | BĐBP | 3.050 | - | - | 3.050 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1 | Trạm kiểm soát biên phòng Tiên Du | 1.450 | | | 1.450 | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Sửa chữa cơ quan Sở chỉ huy BĐBP tỉnh | 1.600 | | | 1.600 | | | | | | | | | | | | |
| (3) | BQL Nông nghiệp và PTNT | 20.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 10.000 | - | 10.000 | - | - | 10.000 |
| 1 | Đập dâng, hệ thống kênh, đường ống cấp nước cho khu tưới tx Ninh Hoà và khu tưới huyện Khánh Vĩnh- HCN Sông Chò 1 | 10.000 | | | | | | | | | | 10.000 | | 10.000 | | | |
| 2 | Khu TĐC tại xã Vĩnh Thái | 10.000 | | | | | | | | | | | | | | | 10.000 |
| (4) | BQL PT tỉnh | 115.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | 45.000 | 20.000 | - | 20.000 | - | - | 50.000 |